

NĂNG SUẤT CỦA NGAN PHÁP ÔNG BÀ R71SL NHẬP NỘI

*Phạm Đức Hồng**, *Phùng Đức Tiến*, *Trần Thị Cương*, *Vũ Thị Thảo*, *Lê Thị Nga*
Nguyễn Mạnh Hùng và *Nguyễn Liên Hương*

Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

*Địa chỉ liên hệ: *Phạm Đức Hồng* - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương
Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội; Tel: 04.38385622 / 0913.571.785 : Email: pkhittncgctp@vnn.vn

ABSTRACT

Performance of grand parent French muscovy ducks R71SL

One study aimed at examining the performance of grand parent French muscovy ducks R71SL in Vietnam, was undertaken. The followings were the main findings from the study. The grandparent flock muscovy duck R71SL performed well in Vietnam. The mortality rate of the grandparent flock muscovy duck R71SL was low. Their body weight at 24 weeks old was 4623 to 5210 and 2633-2993 gr for male and female, respectively. Their sexual mature was at 196 to 205 days old. Their egg production (eggs/female/two laying phases) and FRC (kg feed eaten/10 eggs) were: 174 to 191 eggs and 4.78 to 5.34 kg, respectively. The parent flock muscovy duck R71SL performed well in Vietnam. The mortality rate of the parent flock muscovy duck R71SL was low. Their body weight at 24 weeks old was 4851 and 2731 gr for male and female, respectively. Their sexual mature was at 198 to 199 days old. Their egg production (eggs/female/two laying phases) and FRC (kg feed eaten/10 eggs) were: 192 eggs and 5.27 kg, respectively. The commercial flock muscovy duck also performed well in Vietnam. The mortality rate of the commercial flock muscovy duck was low. Their FRC (kg feed eaten/kg gain) and body weight at 11 weeks old averaged 3.94 for kg and 3627gr for both sexes, respectively. Their FCR and body weight heterosis at 11 weeks old were - 7.51 and 7.71%, respectively.

Key words: *muscovy duck, grandparent, body weight, commercial*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ năm 1993 đến nay, các dòng ngan Pháp R31, R51, R71 và siêu nặng được nhập vào nước ta, chúng có khả năng sinh sản cao. Năng suất trứng đạt 150 - 175 quả/mái/2 chu kỳ đẻ. Tỷ lệ thịt xẻ đạt 72 - 74% chất lượng thịt thơm ngon, tỷ lệ nạc cao. Hệ thống giống ngan cũng được chú ý xây dựng và từng bước hoàn thiện. Các dòng ngan Pháp cho năng suất, chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu nên đã và đang phát triển mạnh. Để chăn nuôi ngan phát triển cần phải xây dựng được đàn hạt nhân có qui mô thích hợp, đáp ứng yêu cầu con giống cho sản xuất thì việc xây dựng hệ thống giống ba cấp: ông bà, bố mẹ và thương phẩm là hết sức cần thiết.

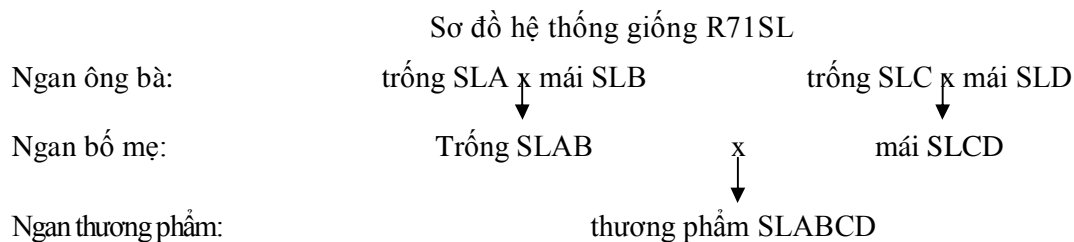
Ngan Pháp R71SL đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho nhập vào nước ta nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. Đây là giống ngan có khả năng sinh trưởng và cho thịt cao. Theo tài liệu của Hãng Grimaud Frères ngan R71SL là dòng ngan có năng suất thịt, trứng cao. Tuổi đẻ trứng đầu ở 26-27 tuần tuổi, năng suất trứng/mái/2 chu kỳ đạt 210 quả, tỷ lệ phôi 90-94%, nuôi thịt 70-77 ngày tuổi ngan mái đạt 2,7-3,0kg; 84-88 ngày tuổi ngan trống đạt 5,0-5,5kg. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng thấp 2,7-2,85kg.

Để đánh giá khả năng sản xuất của ngan Pháp ông bà R71SL nhập nội có hệ thống chúng tôi tiến hành đề tài: "*Nghiên cứu khả năng sản xuất của ngan Pháp ông bà R71SL nhập nội*" với mục tiêu. Xác định khả năng sản xuất của ngan Pháp R71SL ông bà, bố mẹ, con thương phẩm trong điều kiện chăn nuôi ở Việt nam.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Ngan Pháp R71 SL cấp ông bà nhập từ Pháp với 4 dòng đơn tính gồm: Dòng ông nội (trống SLA): 32 con, Dòng ông ngoại (trống SLC): 95 con, Dòng bà nội (mái SLB): 105 con, Dòng bà ngoại (mái SLD): 318 con. Nghiên cứu trên đàn ngan bố mẹ gồm trống SLAB 50 con, mái SLCD 200 con và đàn ngan thương phẩm 240 con (chung trống mái).



Nội dung nghiên cứu

Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khả năng sinh trưởng, khả năng sinh sản, Tiêu tốn và chi phí thức ăn cho 1 đơn vị sản phẩm, năng suất thịt và thành phần hóa học của thịt.

Phương pháp nghiên cứu

Ngan giống một ngày tuổi được gắn số cánh theo dõi các chỉ tiêu của từng cá thể, theo quy trình nuôi ngan giống của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. Mô khảo sát ngan thương phẩm lúc 11 tuần tuổi (3 trống + 3 mái).

Chế độ dinh dưỡng

Bảng 1. Chế độ dinh dưỡng nuôi ngan Pháp sinh sản R71SL

Chi tiêu \ Giai đoạn	Ngan con			Ngan dò		Ngan đẻ	Đập đẻ
	0- 4 tuần	5 - 8 tuần	9 - 12 tuần	13- 21 tuần	22 - 25 tuần		
Chế độ dinh dưỡng nuôi ngan Pháp sinh sản							
ME(KCal/kgTĂ)	2900	2850	2800	2700	2750	2800	2650
Protein(%)	20	19	18	14	16	18	13
Canxi (%)	1,1	0,88	0,86	0,58	2,68	3,58	1,45
Photpho(%)	0,9	0,83	0,74	0,54	0,64	0,71	0,5
Lyzin (%)	1,18	1,23	1,10	0,86	1,03	0,91	0,77
Methioxin(%)	0,38	0,46	0,92	0,37	0,48	0,53	0,37

Bảng 2. Chế độ dinh dưỡng nuôi ngan Pháp thương phẩm

Chi tiêu \ Giai đoạn	0- 4 tuần	5 - 8 tuần	9 - 12 tuần
Protein (%)	22	19	17
ME (kCal/kg TĂ)	2850	2950	3050
Lyzin (%)	1,0	0,99	0,98
Methioxin (%)	0,6	0,4	0,47
Ca (%)	1,0	0,97	0,98
P (%)	0,45	0,64	0,32
Xơ (%)	4,0	3,45	2,49
Lipit (%)	4,2	4,52	4,82

Đưa 8.000 ngan bố mẹ và 24.000 ngan thương phẩm khảo nghiệm tại các nông hộ ở Bắc Giang, Hà Nội và Thái Nguyên theo Dương Thị Anh Đào và cs. (2003), Phùng Đức Tiến và cs. (2004).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trên đàn ngan ông bà R71SL

Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng, lượng thức ăn tiêu thụ giai đoạn ngan con, dò, hậu bị

Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn nạng con (1-12 tuần tuổi) đạt từ 96,88% đến 99,68%. Kết thúc giai đoạn 25 tuần tuổi trọng SLA đạt 93,75%; máu SLB đạt 96,19% trọng SLC đạt 95,79% và máu SLD đạt 99,68%.

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống, lượng thức ăn tiêu thụ của nạng ông bà

	Trống SLA (n = 32)	Máu SLB (n=105)	Trống SLC (n=95)	Máu SLD (n = 318)
<i>Giai đoạn nạng con (1-12 tuần tuổi)</i>				
Tỷ lệ nuôi sống (%)	96,88	97,14	97,89	99,86
Lượng TĂ tiêu thụ (kg/con)	11,72	6,84	11,62	6,62
<i>Giai đoạn dò, hậu bị (13-25 tuần tuổi)</i>				
Tỷ lệ nuôi sống (%)	93,75	96,19	95,79	99,68
Lượng TĂ tiêu thụ (kg/con)	18,34	10,25	17,71	9,84
Lượng TĂ tiêu thụ 0-25tt(kg/con)	30,06	17,09	29,33	16,46

Bảng 4. Khối lượng nạng ông bà (g) n=30

	Mean	SE	Cv(%)
<i>Khối lượng nạng thời điểm 12 tuần tuổi</i>			
Trống SLA	4022,31	55,30	7,01
Máu SLB	2523,23	34,06	7,39
Trống SLC	3670,32	48,43	7,22
Máu SLD	2210,00	29,61	7,34
<i>Khối lượng nạng ở thời điểm 25 tuần tuổi</i>			
Trống SLA	5210,74	67,60	6,74
Máu SLB	2993,33	36,36	6,70
Trống SLC	4623,23	58,91	6,97
Máu SLD	2633,33	30,91	6,34

Khối lượng cơ thể giai đoạn 1-12 tuần tuổi đạt từ 3670,32g-4022,31g đối với con trống và 2210,00-2523,23g đối với con máu. So với hăng đạt 92,2-94,0%. Đến kết thúc 25 tuần tuổi con trống đạt 4623,33-5210,00g; con máu đạt 2633,33-2993,33g. So với hăng đạt 93,5-99,8% Lượng thức ăn tiêu thụ tương ứng 29,33-30,06kg đối với nạng trống và 16,46-17,09kg với nạng máu.

Tuổi thành thực: Tuổi đẻ 5% của máu SLB là 196 ngày, 50% là 210 ngày. Tương tự với nạng máu SLD là 205 ngày và 224 ngày. Khối lượng trứng tương ứng khi tỷ lệ đẻ đạt 5% từ 69,85 – 70,47g, đến 38 tuần tuổi khối lượng trứng đạt 81,40 – 81,49g/quả.

Bảng 5. Tuổi đẻ, khối lượng trứng khi tỷ lệ đẻ đạt 5% và 50%

Chỉ tiêu	Máu SLB	Máu SLD
Tuổi đẻ:	ngày	ngày
Tỷ lệ đẻ đạt 5%	196	205
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	210	224

Khối lượng trứng: (n=100)	Mean±SE (g)	Cv (%)	Mean±SE (g)	Cv(%)
Tỷ lệ đẻ đạt 5%	70,47±1,27	10,48	69,85±0,70	8,10
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	78,20±0,74	8,36	77,93±0,60	7,06
38 tuần tuổi	81,40±0,63	7,73	81,49±0,81	5,93

Năng suất trứng: Tỷ lệ đẻ BQ hai pha của mái SLB đạt 44,51%; năng suất trứng/mái/2 pha đẻ: 174,40 quả, tiêu tốn thức ăn/10 trứng: 5,34kg. Đối với mái SLD tỷ lệ đẻ đạt 51,86 %; năng suất trứng/mái/2 chu kỳ đẻ: 191,14 quả; tiêu tốn thức ăn/10 trứng: 4,78kg. So với hãng năng suất trứng/mái/2 chu kỳ đẻ đạt 90,95%.

Bảng 6. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng ngan ông bà

Tuần đẻ	Mái SLB			Mái SLD		
	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	TTTĂ/10 trứng (kg)	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	TTTĂ/10 trứng (kg)
Sinh sản chu kỳ I (28 tuần tuổi)						
	47,56	99,87	5,01	57,86	109,2	4,66
Sinh sản chu kỳ II (24 tuần tuổi)						
	41,46	74,53	5,68	45,51	81,94	4,9
Tổng	-	174,40	-	-	191,14	-

Chất lượng trứng

Bảng 7. Chất lượng trứng ngan bà ngoại SLD ở 38 tuần tuổi (n = 30)

Chỉ tiêu	ĐVT	Mean±SE (g)	Cv (%)
Khối lượng trứng	g	81,49±0,81	5,93
Chỉ số hình thái	-	1,35±0,01	2,52
Đơn vị Haugh	-	85,74±1,33	9,35
Độ chịu lực	kg/cm ²	4,49±0,12	16,20

Kết quả ấp nở

Bảng 8. Tỷ lệ phôi, tỷ lệ nở trứng ngan ông bà

Chỉ tiêu	Trống SLA x Mái SLB	Trống SLC x Mái SLD
Tổng trứng ấp (quả)	2920	2720
Tỷ lệ phôi (%)	90,32	91,16
Tỷ lệ nở /tổng (%)	80,13	81,90
Tỷ lệ nở/phôi (%)	88,72	89,84

Tỷ lệ phôi trứng ngan ông bà đạt 90,32 – 91,16%; tỷ lệ nở/tổng đạt 80,13 – 81,90%; tỷ lệ nở/ phôi đạt 88,72 – 89,84%. Đạt tương đương so với khuyến cáo của hãng

Trên đàn ngan bố mẹ

Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, lượng thức ăn tiêu thụ của ngan bố mẹ

Bảng 9. Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng, lượng thức ăn tiêu thụ của ngan bố mẹ

Giai đoạn ngan con (0 – 12 T.tuổi)	Trống SLAB (n=50)		Mái SLCD (n=200)	
	Tỷ lệ nuôi sống (%)	Cv(%)	Tỷ lệ nuôi sống (%)	Cv(%)
	98		99	

Khối lượng cơ thể khi kết thúc 12 tuần tuổi (g)	3846,43±53,48	7,53	2353,67±29,64	6,89
Lượng thức ăn tiêu thụ khi kết thúc 12 tuần tuổi (kg/con)	11,52		6,40	
<i>Giai đoạn ngan dò, hậu bị (13-25T.tuổi)</i>				
Tỷ lệ nuôi sống (%)	96		98,50	
KL cơ thể kết thúc 25 tuần tuổi (g)	4851,38±61,46	6,82	2731,67±29,29	5,87
Lượng thức ăn tiêu thụ khi kết thúc 25 tuần tuổi (kg/con)	15,73		9,02	
* Tổng lượng TĂ từ sơ sinh đến 25 tuần tuổi (kg/con)	27,25		15,42	

Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 1 – 12 tuần tuổi đạt từ 98 – 99%, khối lượng cơ thể ngan trống 3846,33g; ngan mái 2353,67g; lượng thức ăn tiêu thụ tương ứng 11,52kg; 6,40kg. Kết thúc 25 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống đạt từ 96,00 – 98,50%; khối lượng cơ thể ngan trống 4851,38g; ngan mái 2731,67g; lượng thức ăn tiêu thụ ngan trống: 27,25kg; ngan mái hết 15,42kg. So với hãng thì khối lượng cơ thể là tương đương.

Tuổi thành thực, khối lượng trứng: Đối với ngan bố mẹ tuổi đẻ 5% ở 198 ngày; 50% là 216 ngày, khối lượng trứng khi tuổi đẻ đạt 5%: 68,53g/quả đến 38 tuần tuổi khối lượng trứng đạt 80,65g/quả.

Bảng 10. Tuổi đẻ, khối lượng trứng khi tỷ lệ đẻ đạt 5%, 50% và 38 tuần tuổi

Chỉ tiêu	Mái SLCD	
	Ngày	
* Tuổi đẻ		
Tỷ lệ đẻ đạt 5%	198	
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	216	
* Khối lượng trứng	Mean±SE (g)	Cv (%)
Tỷ lệ đẻ đạt 5% (n = 100 quả)	68,53±0,94	8,02
Tỷ lệ đẻ đạt 50% (n = 100 quả)	78,48±0,66	7,98
38 tuần tuổi (n = 100 quả)	80,65±0,84	5,96

Năng suất trứng

Bảng 11. Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng ngan bố mẹ R71SL

Chỉ tiêu	Mái SLCD		
	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	TTTĂ/10 trứng (kg)
Chu kỳ I (28 tuần tuổi)	51,26	111,03	4,49
Chu kỳ II (24 tuần tuổi)	44,32	80,64	5,27
Tổng 2 chu kỳ		191,67	

Trên đàn ngan bố mẹ, tỷ lệ đẻ đạt 47,79%; năng suất trứng/mái/2 chu kỳ đạt 191,67 quả; tiêu tốn thức ăn/10 trứng: 4,87kg. So với kết quả của Phùng Đức Tiến và cs (2003) thì cao hơn về năng suất trứng và thấp hơn về tiêu tốn thức ăn/10 trứng.

Chất lượng trứng và kết quả ấp nở

Bảng 12. Chất lượng trứng ngan SLCD, kết quả ấp nở của trứng lai trống SLAB x mái SLCD

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mean±SE	Cv (%)
<i>* Chất lượng trứng SLCD (n = 30 quả)</i>			
Khối lượng trứng	g	80,65±0,84	5,96
Chỉ số hình thái		1,35±0,01	2,59
Độ chịu lực	kg/cm ²	4,51±0,12	13,23
Đơn vị Haugh		85,60±0,72	4,86
<i>* Kết quả ấp nở trứng ngan (trứng SLAB x mái SLCD)</i>			
Tổng trứng ấp (quả)		5320	
Tỷ lệ phôi (%)		92,25	
Tỷ lệ nở/ tổng trứng ấp (%)		82,12	
Tỷ lệ nở/phôi (%)		90,08	

Khối lượng trứng ngan bố mẹ đạt 80,65g/quả, chỉ số hình thái: 1,35; đơn vị Haugh đạt 85,60. Qua đây khẳng định trứng ngan bố mẹ đạt tiêu chuẩn trứng giống. Theo dõi 5320 quả trứng vào ấp tỷ lệ phôi đạt 92,25%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp đạt 82,12%; tỷ lệ nở/phôi đạt 90,08%, so với hãng thì cao hơn.

Trên đàn ngan thương phẩm

Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng, tiêu tốn TĂ từ 1-11tuổi và ưu thế lai (120trống+120mái)

Tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn

Bảng 13. Tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn và ưu thế lai

TT	SLAB (n=120 con)		SLCD (n= 120 con)		SLABCD (240 con)	
	TL sống (%)	Tiêu tốn thức ăn (kg)	TL sống (%)	Tiêu tốn thức ăn (kg)	TL sống (%)	Tiêu tốn thức ăn (kg)
4	99,17	2,39	100,00	2,3	100	2,2
8	98,33	3,18	98,33	2,86	100	2,83
11	98,33	4,56	98,33	3,96	99,17	3,94
UTL (%)					0,85	-7,51

Tỷ lệ nuôi sống ngan thương phẩm đến 11 tuần tuổi đạt 99,17%; ưu thế lai so với trung bình bố mẹ đạt 0,8475. Kết thúc 11 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn của ngan bố mẹ nuôi thịt: hết 3,96kg – 4,56kg. Ngan thương phẩm: 3,94kg; ưu thế lai về tiêu tốn thức ăn của ngan thương phẩm so với trung bình bố mẹ là - 7,51. Khối lượng cơ thể kết thúc 11 tuần tuổi đạt 3627,86g (chung trống mái) ưu thế lai so với trung bình bố mẹ đạt 7,71.

Khối lượng cơ thể và ưu thế lai

Bảng 14. Khối lượng cơ thể và ưu thế lai về khối lượng cơ thể

TT	SLAB (n=120)		SLCD (n=120)		SLABCD (n=240)	
	Mean±SE	Cv(%)	Mean ±SE	Cv (%)	Mean±SE	Cv(%)
4	1017,23±24,47	24,10	965,00±22,54	25,59	1020,17±22,61	24,17
8	2643,22±57,30	23,55	2448,74±58,29	25,97	2660,17±59,44	24,17
11	3598,28±100,59	30,11	3138,03±90,73	30,31	3627,86±100,5	29,97
H (%)			-	-	7,71	-

Sinh trưởng tương đối, sinh trưởng tuyệt đối

Bảng 15. Sinh trưởng tương đối, sinh trưởng tuyệt đối

Tuần tuổi	Sinh trưởng tuyệt đối (g/con)			Sinh trưởng tương đối (%)		
	SAB	SCD	SABCD	SCD	SAB	SABCD
4	53,36	50,03	53,88	44,34	44,97	45,36
8	53,23	47,12	53,79	14,44	15,17	15,23

11	36,58	28,21	37,13	6,29	7,38	7,34
----	-------	-------	-------	------	------	------

Sinh trưởng tuyệt đối, tương đối của ngan tuân theo quy luật của gia cầm cao những tuần đầu sau đó giảm dần và giảm nhanh tuần thứ 10 và 11.

Kết quả mổ khảo sát: Tỷ lệ thân thịt của ngan thương phẩm: 73,93%. Tỷ lệ thịt ngực đạt 20,19%. Tỷ lệ thịt đùi 17,83%. Tỷ lệ VCK thịt đùi và thịt ngực: 25,89-23,97%; tỷ lệ protein thô: 21,78-20,68%; tỷ lệ lipid: 0,59-1,44%; tỷ lệ khoáng tổng số 1,61-1,36%.

Bảng 16. Năng suất thịt, thành phần hoá học của thịt (3 trống + 3 mái)

Chỉ tiêu	SLABCD
<i>*Năng suất thịt (%)</i>	
Tỷ lệ thân thịt	73,93
Tỷ lệ thịt ngực	20,19
Tỷ lệ thịt đùi	17,83
<i>*Thành phần hoá học của thịt (%)</i>	
Tỷ lệ vật chất khô	25,89 – 23,97
Tỷ lệ protein	21,78 – 20,68
Tỷ lệ li pit	0,59 – 1,44
Tỷ lệ khoáng	1,61 – 1,36

Kết quả nuôi ngan trong nông hộ

Kết quả nuôi ngan bố mẹ: Chúng tôi đã chuyển giao vào sản xuất 8000 ngan bố mẹ và 24000 ngan thương phẩm

Bảng 17. Kết quả nuôi ngan bố mẹ trong nông hộ

Chỉ tiêu	Việt Yên – Bắc Giang	Mê Linh – Hà Nội
Số lượng (con)	500	400
Tỷ lệ nuôi sống (%)	91,5	90,8
Năng suất trứng/mái/2 chu kỳ (quả)	175,7	176,5
TTTÁ/10 trứng (kg)	5,21	5,15
Tỷ lệ phôi (%)	90,4	91,2
Tỷ lệ nở loại 1/tổng ấp (%)	82,51	83,25

Ngan bố mẹ có tỷ lệ nuôi sống: 90,8 - 91,5%; năng suất trứng/mái/2 chu kỳ đẻ: 175,7- 176,5 quả và tiêu tốn thức ăn/10 trứng: 5,15 - 5,21kg. Tỷ lệ trứng có phôi trung bình 90,4 - 91,2%; tỷ lệ nở loại 1/ tổng trứng ấp là: 82,51 - 83,25%.

Kết quả nuôi ngan thương phẩm: Ngan thương phẩm nuôi trong nông hộ đạt tương đối cao. Tỷ lệ nuôi sống: 95,00 - 96,22%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là: 3,15 – 3,21kg. Khối lượng cơ thể trung bình trống mái đạt: 3,435 - 3,485kg, thu nhập trung bình/100 con từ 1.816.674 - 2.466.410 đồng.

Bảng 18. Kết quả nuôi ngan thương phẩm trong nông hộ

Chỉ tiêu	Đan Phượng Hà Nội	Phổ Yên Thái Nguyên	Mê Linh Hà Nội
Số lượng (con)	450	520	550
Tỷ lệ nuôi sống (%)	95,5	96,22	95
Khối lượng cơ thể đến 11 TT			
Trông (kg)	4,42	4,45	4,4
Mái (kg)	2,45	2,52	2,54

Khối lượng chung (kg)	3,435	3,485	3,47
TTTÁ/kg tăng trọng (kg)	3,15	3,17	3,21
Thu nhập TB 100 con (đồng)	2.196.741	2.466.410	1.816.674

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận:

Ngan ông bà R71SL: Tỷ lệ nuôi sống cao, giai đoạn ngan con (1 - 12 tuổi) đạt: 96,88 - 99,86%; ngan dò, hậu bị (13 - 25 tuổi) 93,75 - 99,86%; sinh sản: 98 - 99,34%. Khối lượng cơ thể không chế hợp lý, đến 24 tuổi con trống 4623,33 - 5210,74 gr, con mái 2633,33 - 2993,33g. Tuổi thành thực 196 - 205 ngày tuổi. Năng suất trứng: 174,40 - 191,14 quả/mái/2 chu kỳ đẻ, tiêu tốn 4,78 - 5,34 kg thức ăn/10 trứng. *Ngan bố mẹ R71SL*: Tỷ lệ nuôi sống ngan con 1 - 12 tuần tuổi: 98 - 99%; ngan dò, hậu bị 13 - 25 tuần tuổi đạt 96 - 98,50%; sinh sản 98,95%. Khối lượng cơ thể đến 24 tuần, con trống đạt 4851,38g, mái 2731,67g. Tuổi thành thực 198 - 199 ngày. Năng suất trứng: 191,67 quả/mái/ 2 pha đẻ, tiêu tốn 5,27 kg TĂ/10 trứng.

Ngan thương phẩm: Ngan thương phẩm 11 tuần tuổi, có sức sống rất cao 98,33 - 97,17%, ngan thương phẩm có ưu thế lai về tỷ lệ nuôi sống là 0,85% so với TB bố mẹ. Đặc biệt về khả năng chuyển hoá thức ăn, TTTÁ/kg tăng trọng đến 11 tuần tuổi là 3,96kg/trống và 4,56kg/mái và ở ngan thương phẩm BQ là 3,94kg/con. Ưu thế lai về tiêu tốn thức ăn so với trung bình bố mẹ đạt - 7,51% ở 11 tuần tuổi. Ưu thế lai về khối lượng cơ thể đạt 7,71% ở 11 tuần tuổi so với trung bình bố mẹ. *Khối lượng ngan thương phẩm* tính chung trống mái là 3627,56g/con. Trung tâm đã chuyên giao được 8000 ngan bố mẹ và 24.000 ngan con thương phẩm. Nuôi ngan sinh sản trong nông hộ, tỷ lệ nuôi sống: 90,8 - 91,5%; năng suất trứng/mái/2 chu kỳ: 175,7 - 176,5 quả/mái. TTTÁ là 5,15 - 5,21kg/10trứng. Ngan thương phẩm đến 11 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống là 95,00 - 96,20%. Khối lượng cơ thể trung bình trống mái: 3,435 - 3,485kg. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là: 3,15 - 3,21kg.

Đề nghị:

Hội đồng khoa học công nhận kết quả NC về ngan R71SL là tiến bộ kỹ thuật, cho phép áp dụng vào sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phùng Đức Tiến, Trần Công Xuân, Dương Thị Anh Đào (2003). Nghiên cứu khả năng SX của ngan Pháp R71. Báo cáo khoa học 2003
- Dương Thị Anh Đào, Phùng Đức Tiến (2003). Chọn lọc nâng cao khả năng SX của dòng ngan Pháp siêu nặng, Báo cáo khoa học 2003.
- Phùng Đức Tiến, Nguyễn Thiện, Bạch Thị Thanh Dân (2004). Con ngan ở Việt Nam. NSB Nông nghiệp 2004.
- Grimoud frères sélection, La cobrière 49450 Roussay, rearing guide muscovy ducks young breeders grand parent stock (năm 2006).

* **Người phản biện:** TS. Trinh Xuân Cư ; TS. Hồ Lam Sơn